

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 48



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

Tên tiếng anh:

VTC Telecommunication Joint Stock Company

Tên viết tắt:

VTC TELECOM

Mã chứng khoán:

VTC

Trụ sở chính: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông: Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
Bà: Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông: Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà: Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông: Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Bà: Phan Thanh Tú	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“MOORE AISC”) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

4. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. XÁC NHẬN

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



[Handwritten signature in blue ink]

Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số: A0623051-SXR/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng tại ngày 28 tháng 8 năm 2023 và ngày 30 tháng 3 năm 2024.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1450-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.234.297.297	224.621.480.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	5.077.374.822	7.158.853.154
1. Tiền	111		5.077.374.822	7.158.853.154
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	309.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		309.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.094.339.384	147.556.849.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	85.122.370.306	124.371.731.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	12.138.488.074	8.402.952.884
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	05	25.833.481.004	14.782.165.957
IV. Hàng tồn kho	140	06	89.865.614.558	68.826.050.491
1. Hàng tồn kho	141		89.865.614.558	68.826.050.491
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.887.318.533	770.076.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	722.395.452	382.025.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.129.548.909	99.208.834
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	35.374.172	288.842.713
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.130.249.009	28.012.009.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		499.528.192	499.528.192
1. Phải thu dài hạn khác	216	05	499.528.192	499.528.192
II. Tài sản cố định	220		5.646.530.466	6.595.358.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	4.396.468.309	4.059.800.430
- Nguyên giá	222		15.518.854.098	14.379.621.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.122.385.789)	(10.319.821.497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	08	1.212.009.490	2.484.844.604
- Nguyên giá	225		4.332.074.473	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.120.064.983)	(1.847.229.869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	38.052.667	50.713.679
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.477.830)	(192.816.818)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	02	17.137.271.498	18.300.778.171
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.062.728.502)	(899.221.829)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.846.918.853	2.616.343.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.599.050.276	2.367.408.690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		247.868.577	248.935.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246.364.546.306	252.633.489.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195.345.019.574	185.779.300.397
I. Nợ ngắn hạn	310		193.181.761.496	183.045.121.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	40.400.368.098	54.328.906.482
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	2.118.378.791	781.395.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.226.975.356	6.745.058.249
4. Phải trả người lao động	314		1.167.700.180	973.524.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.382.412.490	3.200.397.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	48.974.519	347.249.790
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.548.181.222	9.715.242.732
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	135.327.841.049	104.962.657.863
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.960.929.791	1.990.689.791
10. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.163.258.078	2.734.178.758
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	-	89.059.157
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1.826.691.411	2.303.219.601
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	336.566.667	341.900.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.019.526.732	66.854.188.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	51.019.526.732	66.854.188.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
<i>Cổ động phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>45.346.960.000</i>	<i>45.346.960.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	11.226.292.206
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.527.832.732	10.136.202.729
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>18.192.094.835</i>	<i>9.047.171.722</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(12.664.262.103)</i>	<i>1.089.031.007</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246.364.546.306	252.633.489.332



Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024



Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên

Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	71.052.322.870	19.279.069.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		71.052.272.870	19.279.069.343
4. Giá vốn hàng bán	11	2	59.213.985.990	12.754.788.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.838.286.880	6.524.281.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	82.835.295	195.541.020
7. Chi phí tài chính	22	4	8.937.209.440	5.310.868.370
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.339.883.432	4.992.149.199
8. Chi phí bán hàng	25	5	4.421.957.805	3.840.122.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	9.894.071.924	9.276.935.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.332.116.994)	(11.708.104.500)
11. Thu nhập khác	31	7	104.657.775	4.777.600
12. Chi phí khác	32	8	1.435.736.217	348.134.733
13. Lợi nhuận khác	40		(1.331.078.442)	(343.357.133)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.663.195.436)	(12.051.461.633)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9	-	128.087.126
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.066.667	257.175.243
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.664.262.103)	(12.436.724.002)

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.663.195.436)	(12.051.461.633)
2. Điều chỉnh cho các khoản			10.744.138.352	2.471.493.764
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.088.060.418	1.688.240.889
- Các khoản dự phòng	03		1.158.173.340	318.719.171
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.166.358.806	(108.459.447)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.337.644)	(4.419.156.048)
- Chi phí lãi vay	06		6.339.883.432	4.992.149.199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.919.057.084)	(9.579.967.869)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.686.705.664	39.583.307.842
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.039.564.067)	(21.291.496.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.770.765.586)	(23.658.594.865)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(572.011.823)	(251.402.592)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.343.728.538)	(4.593.315.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.687.549.467)	(218.792.466)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.760.000)	(2.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.675.730.901)	(20.012.762.255)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.139.232.171)	(178.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.332.074.475
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.337.644	3.878.727.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.130.894.527)	8.032.619.833

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		117.833.107.413	46.981.767.595
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(87.467.924.227)	(41.875.524.414)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(476.528.190)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.163.507.900)	(2.711.578.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>26.725.147.096</i>	<i>2.394.664.981</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.081.478.332)	(9.585.477.441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.158.853.154	12.093.971.023
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	01	5.077.374.822	2.508.493.582



Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024



Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 85 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 91 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	
Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	
Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Chi tiết:

- Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	3.500.000.000	2.000.348.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.577.374.822	5.158.505.154
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	258.293.849	3.967.742.203
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	1.267.479.710	330.479.914
+ Các ngân hàng khác	51.601.263	860.283.037
	<u><u>5.077.374.822</u></u>	<u><u>7.158.853.154</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Tổng	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn, lãi suất 7,3%. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 đồng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	19.200.000.000		(2.062.728.502)	19.200.000.000		(899.221.829)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	19.200.000.000		(2.062.728.502)	19.200.000.000		(899.221.829)
Tổng	19.200.000.000	-	(2.062.728.502)	19.200.000.000	-	(899.221.829)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	TP Hồ Chí Minh	60,0%	60,0%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	16.097.948.240	-	37.861.042.780	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT- Net	54.026.350.560	-	22.408.106.003	-
- Viễn thông Bình Dương	5.942.529.544	-	15.001.303.617	-
- Các khách hàng khác	9.055.541.962	-	49.101.278.674	-
	85.122.370.306	-	124.371.731.074	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT- Net	54.026.350.560	-	22.408.106.003	-
- Viễn thông Bình Dương	5.942.529.544	-	15.001.303.617	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.979.711.403	-	4.339.979.410	-
- TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	619.058.266	-	197.058.266	-
- Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	540.223.244	-	676.623.244	-
- TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	422.381.553	-	752.111.177	-
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	685.088.400	-	685.088.400	-
- TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	331.375.000	-	346.225.000	-
- Viễn Thông Đồng Nai - CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	248.034.960	-	804.346.500	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	184.200.586	-	184.200.586	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	164.250.000	-	-	-
- Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	108.026.720	-	88.949.780	-
- Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM	105.840.000	-	105.840.000	-
- TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	101.640.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Long An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	54.150.250	-	1.083.005.000	-
- TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	49.435.000	-	54.600.000	-
- Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	36.528.279	-	14.089.989	-
- TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	-	-	-
- Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM	26.241.652	-	26.241.652	-
- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	24.200.000	-	24.200.000	-
- TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	27.500.000	-
- TTKD VNPT - Kon Tum - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	8.300.000	-	-	-
- Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	6.987.538	-	26.011.760	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	4.104.000	-	4.104.000	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	-	-	1.462.994.160	-
- Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	-	-	8.215.480	-
- TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	63.030.000	-
- TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	553.059.100	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	677.909.100	-
- TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	55.000.000	-
- Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP. HCM	-	-	4.814.680	-
- Trung tâm CNTT - CN tập đoàn BCVT VN - VT TP.HCM	-	-	291.000.000	-
- Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	-	57.168.000	-
- Viễn thông Long An - Tập đoàn BCVT Việt Nam (CN Cty TNHH)	-	-	674.575.000	-
- Tổng Công ty Truyền thông	-	-	13.020.823.840	-
- Viễn Thông Bình Phước	-	-	2.577.843.192	-
- Viễn thông Cà Mau	-	-	305.600.000	-
- Viễn thông Đắk Lắk - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	990.716.650	-
- Viễn Thông Gia Lai - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	553.066.800	-
	65.742.576.955	-	68.145.400.386	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	6.320.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Hệ thống Nichietsu	5.250.000.000	-	240.240.000	-
- Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co., LTD	-	-	7.275.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	568.488.074	-	887.712.884	-
	12.138.488.074	-	8.402.952.884	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	6.320.000.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	27.563.000	-
	6.320.000.000	-	27.563.000	-

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	23.209.799.035	-	7.864.440.203	-
- Ký cược, ký quỹ	1.961.657.298	-	844.571.596	-
- Phải thu khác	662.024.671	-	6.073.154.158	-
	25.833.481.004	-	14.782.165.957	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	499.528.192	-	499.528.192	-
	499.528.192	-	499.528.192	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Nguyễn Đức Long	2.005.000.000	-	385.640.000	-
- Lê Xuân Tiến	-	-	995.880.000	-
- Bùi Văn Bằng	-	-	552.280.000	-
- Lê Thị Thanh	-	-	470.725.000	-
- Trần Văn Mua	-	-	197.124.000	-
- Nguyễn Minh Vũ	-	-	369.424.000	-
- Võ Anh Thịnh	-	-	347.995.682	-
- Nguyễn Thiện Lợi	-	-	51.500.000	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	132.899.025	-	124.912.339	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng	13.560.000	-	13.560.000	-
- Viễn thông Bình Dương	57.484.331	-	57.484.331	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
- Công nợ Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	-	-	10.640.000	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc - CN TCT Hạ Tầng Mạng	-	-	434.895.117	-
- Viễn Thông Ninh Thuận (BĐ tỉnh Ninh Thuận)	-	-	78.870.788	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	257.588	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
	2.222.131.011	-	4.104.376.500	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.044.638.992	-	1.044.638.992	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	3.222.085	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	70.207.383.286	-	58.566.780.084	-
- Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
- Hàng hóa	18.228.815.930	-	8.771.281.734	-
- Hàng gửi bán	187.794.130	-	243.145.376	-
	89.865.614.558	-	68.826.050.491	-

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	700.000.000	5.502.514.283	7.517.629.999	659.477.645	14.379.621.927
- Mua trong kỳ	-	1.139.232.171	-	-	1.139.232.171
Số dư cuối kỳ	700.000.000	6.641.746.454	7.517.629.999	659.477.645	15.518.854.098
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	700.000.000	5.149.146.909	4.295.546.523	175.128.065	10.319.821.497
- Khấu hao trong kỳ	-	340.447.000	411.044.452	51.072.840	802.564.292
Số dư cuối kỳ	700.000.000	5.489.593.909	4.706.590.975	226.200.905	11.122.385.789
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	353.367.374	3.222.083.476	484.349.580	4.059.800.430
Tại ngày cuối kỳ	-	1.152.152.545	2.811.039.024	433.276.740	4.396.468.309

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.163.939.109 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.790.449.729 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
Số dư cuối kỳ	<u>4.332.074.473</u>	<u>4.332.074.473</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.847.229.869	1.847.229.869
- Khấu hao trong kỳ	1.272.835.114	1.272.835.114
Số dư cuối kỳ	<u>3.120.064.983</u>	<u>3.120.064.983</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.484.844.604	2.484.844.604
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.212.009.490</u>	<u>1.212.009.490</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	243.530.497	243.530.497
Số dư cuối kỳ	<u>243.530.497</u>	<u>243.530.497</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	192.816.818	192.816.818
- Khấu hao trong kỳ	12.661.012	12.661.012
Số dư cuối kỳ	<u>205.477.830</u>	<u>205.477.830</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	50.713.679	50.713.679
Tại ngày cuối kỳ	<u>38.052.667</u>	<u>38.052.667</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.502.864 đồng

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.385.809	1.186.373
- Các khoản khác	704.009.643	380.838.842
	<u>722.395.452</u>	<u>382.025.215</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.289.280.301	1.196.976.375
- Chi phí thuê đất (*)	1.097.049.064	1.122.555.636
- Các khoản khác	212.720.911	47.876.679
	<u><u>2.599.050.276</u></u>	<u><u>2.367.408.690</u></u>

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	104.009.601.483	104.009.601.483	117.356.579.223	86.991.396.037	134.374.784.669	134.374.784.669
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2 (1)	20.240.778.278	20.240.778.278	16.780.976.091	16.096.236.890	20.925.517.479	20.925.517.479
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định (2)	44.870.807.642	44.870.807.642	43.843.014.173	32.745.349.296	55.968.472.519	55.968.472.519
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (3)	6.510.015.563	6.510.015.563	24.540.288.959	12.549.809.851	18.500.494.671	18.500.494.671
Vay cá nhân (4)	32.388.000.000	32.388.000.000	32.192.300.000	25.600.000.000	38.980.300.000	38.980.300.000
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	476.528.190	476.528.190	953.056.380	953.056.380
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	953.056.380	953.056.380	476.528.190	476.528.190	953.056.380	953.056.380
	104.962.657.863	104.962.657.863	117.833.107.413	87.467.924.227	135.327.841.049	135.327.841.049
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	2.303.219.601	2.303.219.601	-	476.528.190	1.826.691.411	1.826.691.411
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	2.303.219.601	2.303.219.601	-	476.528.190	1.826.691.411	1.826.691.411
	2.303.219.601	2.303.219.601	-	476.528.190	1.826.691.411	1.826.691.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 169631.23.103.2344761.TD ký ngày 30 tháng 10 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 02/10/2024
- Tài sản đảm bảo
- + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
- + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2024 là 20.925.517.479 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2024 là 55.968.472.519 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 82/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 08 tháng 09 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/09/2023 đến hết ngày 08/09/2024
- Lãi xuất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2024 là 18.500.494.671 đồng.

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%-12% /năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2024 là 2.779.747.791 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ciena Communication Inc	28.675.689.722	28.675.689.722	27.512.811.872	27.512.811.872
- Công ty TNHH Dịch Vụ Viễn Thông Đức Vinh	4.896.426.590	4.896.426.590	2.505.899.876	2.505.899.876
- Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP Hồ Chí Minh	1.379.700.000	1.379.700.000	1.839.600.000	1.839.600.000
- Công ty TNHH Vận tải Công nghệ TLC	-	-	5.611.463.680	5.611.463.680
- Công ty Cổ phần Giải pháp Tin học Mặt Trời	-	-	3.781.886.050	3.781.886.050
- Phải trả các đối tượng khác	5.448.551.786	5.448.551.786	13.077.245.004	13.077.245.004
	40.400.368.098	40.400.368.098	54.328.906.482	54.328.906.482

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	-	-	485.243.000	485.243.000
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	-	-	436.580.572	436.580.572
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	215.434.500	215.434.500	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	63.140.000	63.140.000	42.370.476	42.370.476
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	1.597.896	1.597.896
- Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	2.882.001	2.882.001	2.882.001	2.882.001
	281.456.501	281.456.501	968.673.945	968.673.945

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngắn hạn		
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	610.392.360	610.392.360
- Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	1.002.240.400	-
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	333.843.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	171.903.031	171.002.797
	<u>2.118.378.791</u>	<u>781.395.157</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	610.392.360	610.392.360
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	333.843.000	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	1.002.240.400	-
	<u>1.946.475.760</u>	<u>610.392.360</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	2.697.930.427	-	2.679.730.354	-	18.200.073
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.047.123.340	2.047.123.340	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	3.687.549.467	-	3.687.549.467	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	288.842.713	286.265.574	588.581.517	302.422.159	35.374.172	318.956.391
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	16.919.874	16.919.874	-	-
- Các loại thuế khác	-	73.312.782	1.260.343.606	443.837.496	-	889.818.892
	288.842.713	6.745.058.249	3.912.968.337	9.177.582.690	35.374.172	1.226.975.356

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	246.434.217	250.279.323
- Chi phí thuê nhà	836.181.820	-
- Chi phí bảo hành	506.741.648	506.741.648
- Chi phí thuê dịch vụ giám sát và bảo trì bảo dưỡng cho các kênh truyền	767.525.000	-
- Chi phí thực hiện xây dựng phần mềm	-	2.249.600.000
- Chi phí phải trả khác	25.529.805	193.776.168
	2.382.412.490	3.200.397.139

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	1.111.489.453	1.111.489.454
- Kinh phí công đoàn	353.360.713	314.612.713
- Bảo hiểm xã hội	203.418.101	-
- Bảo hiểm y tế	95.549.457	41.981.457
- Bảo hiểm thất nghiệp	28.108.140	4.410.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.305.000	9.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.311.787.460	3.304.895.260
- Phải trả khoán chi phí các dự án	897.516.612	830.535.612
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.537.646.286	4.098.013.096
	8.548.181.222	9.715.242.732

b) Phải trả khác là các bên liên quan

- Võ Hùng Tiến	-	3.070.984
- Nguyễn Văn Xuân	-	2.303.238
- Lê Xuân Tiến	2.500.000	3.838.604
- Bùi Văn Bằng	2.900.840	7.650.184
- Trần Văn Mua	16.763.780	123.547.161
- Nguyễn Minh Vũ	50.310.206	362.286.961
- Nguyễn Đức Long	43.334.476	119.933.371
- Võ Anh Thịnh	2.242.308	4.276.160
- Lê Thị Thanh	-	3.070.984
- Nguyễn Thiện Lợi	-	3.070.984
- Phan Thanh Tú	-	2.303.238
- Trần Phương Hiền	410.400	3.070.984
	118.462.010	638.422.853

(*) Là khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.224 đồng và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 đồng không phải nộp theo thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TP HCM về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	48.974.519	347.249.790
	<u>48.974.519</u>	<u>347.249.790</u>
b) Dài hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	89.059.157
	<u>-</u>	<u>89.059.157</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	336.566.667	341.900.000
	<u>336.566.667</u>	<u>341.900.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	12.217.571.822	68.935.558.028
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	(12.436.724.002)	(12.436.724.002)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Số dư tại 30/06/2023	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	(3.389.552.280)	53.328.433.926
Số dư tại 01/01/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.136.202.729	66.854.188.935
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	(12.664.262.103)	(12.664.262.103)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-
Số dư tại 30/06/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	5.527.832.732	51.019.526.732

(*) Chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024.

(**) Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp cổ đông Nhà nước	21.163.160.000	46,67%	21.163.160.000	46,67%
Ông Lê Xuân Tiên	9.278.620.000	20,46%	9.278.620.000	20,46%
Cổ đông khác	14.905.180.000	32,87%	14.905.180.000	32,87%
	45.346.960.000	100%	45.346.960.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán thương mại	9.825.929.831	6.708.319.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.226.393.039	12.570.749.716
	71.052.322.870	19.279.069.343

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn hoạt động thương mại	8.044.781.972	5.027.925.277
Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.169.204.018	7.726.862.914
	59.213.985.990	12.754.788.191

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.932.116	39.920.162
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	71.903.179	47.161.411
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	108.459.447
	82.835.295	195.541.020

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền vay	6.339.883.432	4.992.149.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	267.460.529	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.166.358.806	-
Dự phòng tổn thất đầu tư (*)	1.163.506.673	318.719.171
	8.937.209.440	5.310.868.370

(*) Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh 6 tháng đầu năm 2024.

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân công	1.668.951.635	1.581.269.394
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40.650.151	38.209.187
Chi phí bảo hành	154.594.994	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.775.759.968	1.486.666.202
Chi phí khác bằng tiền	782.001.057	733.977.682
	4.421.957.805	3.840.122.465

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên	6.267.551.946	5.807.185.104
Chi phí vật liệu quản lý	29.752.170	78.448.261
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.818	2.720.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.034.618	422.441.156
Thuế, phí, và lệ phí	7.500.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.226.733.293	2.131.806.926
Chi phí khác bằng tiền	945.368.079	831.334.390
	9.894.071.924	9.276.935.837

7. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu nhập khác	104.657.775	4.777.600
	104.657.775	4.777.600

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	12.212.055	-
Các khoản phạt chậm nộp về thuế (*)	1.247.548.068	-
Các khoản phạt khác	174.451.871	348.134.733
Chi phí khác	1.524.223	-
	1.435.736.217	348.134.733

(*) Phạt chậm nộp thuế theo QĐ số : 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP. HCM về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế: 1.247.548.068 đồng. Thời kỳ thanh tra : 2018 - 2021

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12.663.195.436)	(12.051.461.633)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.121.258.860	6.758.910.711
- Chi phí khấu hao vượt	78.387.023	58.667.000
- Chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định và thuê lại	-	902.776.219
- Trợ cấp thôi việc	-	383.100.000
- Chi phí lãi vay theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	6.339.883.432	4.852.512.723
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	-	10.748.444
- Chi phí không được khác	1.702.988.405	551.106.325
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(44.992.840)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(44.992.840)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.541.936.576)	(5.337.543.762)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN truy thu	-	128.087.126
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	128.087.126

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.477.405.159	3.664.218.158
Chi phí nhân công	16.312.040.444	15.452.663.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.088.060.418	1.688.240.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.870.669.066	17.060.569.655
Chi phí khác bằng tiền	5.377.661.862	4.671.667.105
	77.125.836.949	42.537.359.009

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	135.327.841.049	1.826.691.411	-	137.154.532.460
Phải trả người bán, phải trả khác	48.948.549.320	-	-	48.948.549.320
Chi phí phải trả	2.382.412.490	-	-	2.382.412.490
	186.658.802.859	1.826.691.411	-	188.485.494.270
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	104.962.657.863	2.303.219.601	-	107.265.877.464
Phải trả người bán, phải trả khác	64.044.149.214	-	-	64.044.149.214
Chi phí phải trả	3.200.397.139	-	-	3.200.397.139
	172.207.204.216	2.303.219.601	-	174.510.423.817

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13- Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên ban kiểm soát
Ông Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.672.584.843	11.724.514.682
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	37.266.750.868	(98.975.171)
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.572.427.740	584.227.751
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	5.030.000.000
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.554.538.960	1.689.864.454
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	837.102.266	920.850.000
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.685.056.000
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	779.287.756	358.287.756
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.025.288.934	-
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	617.296.000	-
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	607.500.000	-
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	603.250.000
Trung tâm Viễn Thông Củ Chi - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	362.304.000	-
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	340.770.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	199.903.394	127.860.204
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	161.745.000	161.745.000
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	302.121.000	-
TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	120.555.950	148.909.092
Trung tâm Viễn thông Gia Định - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	152.137.600	96.784.102
Viễn thông Nghệ An - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	227.681.000	-
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	216.700.000	-
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	216.530.000	-
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	215.352.000
Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn-CN Tập đoàn BCVT VN- VT TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	128.564.000	73.200.000
Trung tâm Viễn thông Hóc Môn - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	161.338.500	-
Công ty CP Phần Mềm Viễn Thông Miền Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	147.095.000	-
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	109.200.000	-
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	89.676.070

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024	2023
TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	72.070.338	-
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	70.022.000	-
TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.400.000	-
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	54.600.000	-
Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	36.575.000	-
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.837.650	-
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	30.251.000	-
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.352.263	-
TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.782.773	-
Viễn Thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.034.000	-
TTKD VNPT - Lai Châu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.077.340	-
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	23.531.424	23.531.424
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	17.342.673	-
TTKD VNPT - Kon Tum - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.700.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024	2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
TTKD VNPT - Bắc Kạn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.973.341	-
TTKD VNPT - Đồng Nai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.750.273	-
Trung tâm CNTT - Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT VN (CN Cty TNHH)	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	7.504.000	-
TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.693.426	-
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	6.496.000
TTKD VNPT - Điện Biên - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	597.520	-
TTKD VNPT - Hòa Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	732.641	-
TTKD VNPT - An Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.815.646	-
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	45.311	-
TTKD VNPT - Bến Tre - CN TCT Dịch vụ Viễn thông.	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	146.664	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	355.796	-
TTKD VNPT - Hải Phòng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	89.628	-
TTKD VNPT - Cà Mau - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	48.888	-
TTKD VNPT - Sóc Trăng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.444	-
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	48.888	-
TTKD VNPT - Đồng Tháp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	48.888	-
TTKD VNPT - Đắk Lắk - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	-
TTKD VNPT - Nghệ An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	48.888	-
TTKD VNPT - Bắc Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	-
TTKD VNPT - Bắc Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	-
TTKD VNPT - Đắk Nông - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	-
TTKD VNPT - Bạc Liêu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.432	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Mua hàng hoá dịch vụ		934.433.621	405.850.219
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	550.669.066	-
BV Đa Khoa Bru Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	215.194.500	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	396.891.431
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	163.118.850	-
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.451.205	2.964.243
Công ty CNTT VNPT- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	5.994.545

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thù lao HĐQT và BKS	Chức vụ	-	23.800.000
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	-	3.838.604
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	3.070.984
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	-	3.070.984
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	-	3.070.984
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	3.070.984
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban BKS	-	3.070.984
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	-	2.303.238
Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	-	2.303.238
		2.803.139.327	3.526.957.500
Lương, thưởng	Chức vụ		
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	959.420.481	1.227.300.000
Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	533.224.861	679.500.000
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	225.104.376	285.050.000
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	382.213.715	479.500.000
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	380.923.595	487.700.000
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	234.763.529	272.907.500
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban BKS	87.488.770	95.000.000
Cộng		2.803.139.327	3.550.757.500

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục đầu tư tài chính, phải thu và phải trả trong các thuyết minh III.3, III.4, III.5, III.12, III.13.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES).

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định 1561/QĐ-CT ngày 24/5/2024 của Cục thuế TP HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021, theo đó công ty tiến hành điều chỉnh chi phí thuế bị truy thu các năm trước do sai sót trong việc xác định nghĩa vụ thuế:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.745.058.249	4.571.495.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.136.202.729	12.309.765.851

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT